

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2021/DS-ST.

Ngày: 24-6-2021.

“V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ánh Gương;

Ông Nguyễn Văn Sĩ.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đức - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà:
Ông Lê Kim Ngọc- Kiểm sát viên.

Vào ngày 18 và 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2021 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số 18/TB-TA ngày 11 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Văn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông L và ông T có mặt tại phiên tòa. Bà S vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 21/3/2021; biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2021 biên bản hòa giải ngày 27/4/2021 và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L trình bày:* Vào ngày 14/12/2018 vợ chồng ông Phan Văn L có vay của tôi số tiền 100.000.000đ, để làm vốn làm ăn, với lãi suất là 3%/tháng. Tiếp đến ngày 16/4/2019, vợ chồng ông L tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 550.000.000đ cũng với lãi suất 3%/tháng. Ngày 06/01/2020 vợ chồng ông L có hỏi vay tiếp của ông số tiền 1.000.000.000đ cũng với lãi suất là 3%/tháng để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận là sau khi đáo hạn xong (khoảng 3 ngày) sẽ trả lại số tiền gốc và lãi. Đến ngày 31/3/2020, vợ chồng ông L tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 575.000.000đ, cũng với lãi suất là 3%/tháng, hẹn 10 ngày sẽ trả lại gốc và lãi. Nhưng từ khi vay tiền cho đến nay vợ chồng ông L không trả gốc và lãi cho ông.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông L có trả cho ông được số tiền 1.000.000.000đ, số tiền gốc còn lại là 1.225.000.000đ.

Nay ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L phải trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 1.225.000.000đ (một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu vợ chồng ông L phải trả lại số tiền lãi từ khi vay cho đến nay với mức lãi suất là 1,67%/ tháng.

Tại phiên tòa, ông L thay đổi 1 phần yêu cầu, chỉ yêu cầu tính lãi từ khi vay cho đến nay với số tiền lãi là 175.000.000đ.

- *Tại tờ tường trình ngày 31/3/2021; biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2021; biên bản hòa giải ngày 27/4/2021 và tại phiên tòa ông Phan Văn L và ông Nguyễn Phước T (đại diện theo ủy quyền của ông L) trình bày:* Thừa nhận vào ngày 14/12/2018, vợ chồng ông L có vay của ông L số tiền 100.000.000đ, để làm vốn làm ăn, với lãi suất là 3%/tháng. Tiếp đến ngày 16/4/2019, vợ chồng ông L tiếp tục hỏi vay thêm của ông L số tiền 550.000.000đ cũng với lãi suất 3%/tháng. Ngày 06/01/2020, vợ chồng ông L hỏi vay tiếp của ông L số tiền 1.000.000.000đ cũng với lãi suất là 3%/tháng để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 31/3/2020, ông L có làm biên nhận vay thêm của ông L số tiền 575.000.000đ, hẹn 10 ngày sẽ trả lại gốc và lãi. Tất cả các lần vay tiền trên, ông L đều làm biên nhận cho ông L để làm tin. Tổng số tiền mà vợ chồng ông L vay của ông L là 2.225.000.000đ (Hai tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng). Từ khi vay tiền của ông L, do làm ăn bị thất bại, vợ ông L bị bệnh truyền miên nên vợ chồng ông L chưa trả gốc hay lãi gì cho ông L được.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông L có trả cho ông L được số tiền 1.000.000.000đ, số tiền gốc còn lại là 1.225.000.000đ.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L phải trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 1.225.000.000đ (Một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi số tiền vay trên theo từng thời điểm vay tiền, với mức lãi suất là 1,67%/ tháng. Ông không đồng ý, vì trong số tiền ông L làm biên nhận nợ ông L có biên nhận ngày 31/3/2020 số tiền 575.000.000đ, số tiền trên ông L không có vay của ông L mà là tiền lãi. Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét điều chỉnh lại số tiền trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, của Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án trên như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nên đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì về phần tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với ông Phan Văn L và bà Lê Thị S.

Buộc ông L và bà S có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền vay gốc còn thiếu là 1.225.000.000đ và tiền lãi là 175.000.000đ, theo thỏa thuận của ông L và ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Phan Văn L và bà Lê Thị S. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189 và 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Trong phần tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, các đương sự trình bày:

Ông L trình bày: Yêu cầu vợ chồng ông L có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền vay gốc còn thiếu là 1.225.000.000đ và tiền lãi từ ngày vay cho đến nay là 175.000.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.400.000.000đ.

Ông T đại diện cho ông L trình bày: Thông nhất trả lại cho ông L số tiền vay gốc còn thiếu là 1.225.000.000đ và tiền lãi từ ngày vay cho đến nay là 175.000.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.400.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Đối với yêu cầu của ông L, yêu cầu ông L và bà S trả lại số tiền vay gốc còn thiếu 1.225.000.000đ, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận. Bởi vì; trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa thể hiện: Ngày 14/12/2018 vợ chồng ông Phan Văn L có vay của ông L số tiền 100.000.000đ, để làm vốn làm ăn. Tiếp đến ngày 16/4/2019, vợ chồng ông L tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 550.000.000đ. Ngày 06/01/2020, vợ chồng ông L có hỏi vay tiếp số tiền 1.000.000.000đ và ngày 31/3/2020, vợ chồng ông L tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 575.000.000đ. Tổng số tiền gốc mà vợ chồng ông L vay của ông L là 2.225.000.000đ. Các lần vay tiền này, ông L đều có làm biên nhận. Tuy trong biên nhận tiền thể hiện chỉ có ông L lập các biên nhận tiền nêu trên, nhưng sau khi ông L khởi kiện thì bà S có ủy quyền cho ông L, thay mặt bà đến Tòa án để giải quyết vụ án trên. Tại biên bản hòa giải ngày 27/4/2021, ông L thừa nhận số tiền trên do vợ chồng ông vay để sử dụng chung trong gia đình và tại phiên tòa, ông T (đại diện theo ủy quyền cho ông L) cũng xác định số tiền ông L vay của ông L là để sử dụng chung trong gia đình nên có căn cứ xác định số tiền trên là do vợ chồng ông L vay của ông L. Tại tờ tường trình ngày 31/3/2021 ông L thừa nhận có nợ số tiền vay gốc trên và trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông L có trả cho ông L được 1.000.000.000đ. Như vậy, số tiền gốc mà vợ chồng ông L còn thiếu ông L là 1.225.000.000đ, nghĩ nên buộc vợ chồng ông L có trách nhiệm trả cho ông L số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

Đối với lời trình bày của ông T tại phiên tòa ngày 18/6/2021, cho rằng số tiền 575.000.000đ theo biên nhận tiền ngày 31/3/2020, ông L không có vay số tiền trên, mà số tiền trên là tiền lãi, ông L tính lãi và yêu cầu ông L làm biên nhận vay số tiền trên. Xét thấy lời trình bày này là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì; Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, ông T không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền trên là phần tiền lãi. Mặt khác, tại Tờ tường trình ngày 31/3/2021 và biên bản hòa giải ngày 27/4/2021, ông L đều thừa nhận tất cả các khoản tiền mà ông làm biên nhận vay với ông L (trong đó có khoản tiền 575.000.000đ) là tiền ông vay của ông L chưa trả lại gốc và tại phiên tòa hôm nay ông lại xác định số tiền trên là tiền ông L vay của ông L không phải tiền lãi như ông trình bày tại phiên tòa ngày 18/6/2021. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền 575.000.000đ mà ông L vay của ông L theo biên nhận tiền ngày 31/3/2020, là tiền vay gốc chứ không phải tiền lãi như ông T trình bày, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày trên của ông.

[4] Đối với phần lãi suất: Căn cứ vào các biên nhận tiền không thể hiện các bên cho vay số tiền trên với mức lãi suất là bao nhiêu %/tháng. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 27/4/2021, ông L và ông L đều thừa nhận các bên cho vay tiền với lãi suất là 3%/tháng. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền vợ chồng ông L vay của ông L với mức lãi suất là 3%/tháng. Theo ông L trình bày: Từ khi vợ chồng ông L vay số tiền trên cho đến nay, chưa đóng lãi cho ông. Theo ông T trình bày: Sau khi vợ chồng ông L vay số tiền trên, có đóng lãi cho ông L nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, tại tờ tường trình ngày 31/3/2021 và tại biên bản hòa giải ngày 27/4/2021, ông L cũng thừa nhận rằng từ khi vay tiền của ông L cho đến nay ông chưa trả tiền lãi cho ông L. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền ông L vay của ông L theo các biên nhận nêu trên, ông L chưa trả tiền lãi cho ông L. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông L thì số tiền ông cho vay với lãi suất là 3%/tháng (36%/năm), là quá cao so với quy định của pháp luật. Trong quá trình thu thập chứng cứ, ông L có yêu cầu tính lãi số tiền vay trên theo mức lãi suất là 1,67%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông L chỉ yêu cầu tính lãi số tiền vay từ khi vợ chồng ông L vay cho đến nay với số tiền là 175.000.000đ là có lợi cho vợ chồng ông L. Tổng số tiền gốc và lãi ông yêu cầu vợ chồng ông L phải trả cho ông là 1.400.000.000đ. Tại phiên tòa, ông T (đại diện theo ủy quyền của ông L) cũng thống nhất trả lại số tiền gốc và lãi cho ông L là 1.400.000.000đ, theo yêu cầu của ông L, nghĩ nên chấp nhận sự thỏa thuận giữa ông L với ông L là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, bà S (vợ ông L) vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà S là phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Do yêu cầu của ông L là có căn cứ chấp nhận, nên vợ chồng ông L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà S thuộc trường hợp được miễn án phí (người khuyết tật) nên miễn án phí cho bà S là phù hợp và đúng quy định.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, phù hợp với các quy định của pháp luật, nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L đối với ông Phan Văn L và bà Lê Thị S

2/ Buộc ông Phan Văn L và bà Lê Thị S có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền vay gốc còn thiếu là 1.225.000.000đ và tiền lãi từ khi vay cho đến nay với số tiền là 175.000.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Ông Phan Văn L và bà Lê Thị S tiếp tục chịu lãi của số tiền gốc nêu trên, kể từ ngày 22/6/2021, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền nêu trên.

3/ Về án phí:

Ông Phan Văn L phải nộp 27.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Lê Thị S được miễn nộp tiền án phí theo quy định (người khuyết tật).

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ

